MỘT VÀI NÉT VỀ HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG CỦA HUYỆN HOÀN LONG, TỈNH HÀ ĐÔNG

NGUYỄN LAN DUNG*

Hoàn Long hiện diện trong vai trò là một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hà Đông trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (từ năm 1915 đến năm 1942) (1). Trong quá trình đó, cùng với tỉnh Hà Đông, huyện Hoàn Long đã trải qua ba đợt cải lương hương chính do chính quyền bảo hộ đề ra và một trong những nội dung quan trọng của nó là cải lương hương ước. Cho đến nay, số lượng hương ước cải lương còn được lưu giữ của huyện Hoàn Long không nhiều (chiếm 61% so với tổng số xã). Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu kết quả nghiên cứu của mình về sự hình thành và những nội dung chính của những bản hương ước cải lương huyện Hoàn Long được biên soạn trong bốn thập kỷ đầu thế kỷ XX.

I. VÀI NÉT NGUỒN TÀI LIỆU HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HUYỆN HOÀN LONG

Hiện nay, kho hương ước tại Viện Thông tin Khoa học xã hội đang lưu giữ 38 bản hương ước cải lương (được lập trong từ năm 1915 đến năm 1938) của 37/62 xã thuộc huyện Hoàn Long. Như vậy, việc biên soạn những bản hương ước này tương đương với giai đoạn tiền cải lương (trước năm 1921) và hai đợt cải lương hương chính vào các năm 1921, 1927.

Trong số 38 hương ước này, có 5 hương ước viết bằng chữ Nôm được lập từ năm 1915 đến năm 1919 (2). Tuy vẫn mang những nét đặc trưng của hương ước cũ nhưng những bản hương ước cải lương này đã ít nhiều bị nhà nước chi phối, điều này thể hiện ngay từ tên gọi của chúng *Đông Tác cải lương hương ước* (năm 1915), *Thổ Quan tu bổ cải lương hương bạ* (1919), *Đông Mai tự trị tân ước* (1918) và *Hương ước cải lương Khương Trung xã* (năm 1919). Hương ước gồm hai phần: *Phần Chính trị* (hoặc Việc cai trị) và *Phần Phong tục* (hoặc Việc Lễ nghĩa). Qua khảo sát, có thể thấy, trước năm 1920, chính quyền dường như chỉ yêu cầu các làng đưa thêm hai mục *Tòa hội đồng*, *Sổ chi thu* vào hương ước mới, còn nội dung cụ thể của từng mục đó như thế nào, làng được phép tự kê khai theo tình hình thực tế. Do đó, những thông tin thu được về sinh hoạt làng xã ở huyện Hoàn Long qua những bản hương ước này khá đa dạng, phong phú, đặc biệt là Phần Phong tục.

Bộ phận hương ước được biên soạn từ năm 1920 có 33 bản, gồm 10 bản chữ Nôm và 23 bản chữ Quốc ngữ, được viết tay hoặc đánh máy. Hương ước Phúc Xá (năm 1935) là cuốn hương ước duy nhất được in thành sách (dày 32 trang), gồm hai phần *Tục lệ làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông lập thành ngày 15 Mai 1923* và *Hương ước tăng bổ ngày 13*

* Th.S. Viện Sử học

Novembre 1934. Hầu hết những bản hương ước này được sao lại vào năm 1942. Trong số đó, hương ước làng Nam Đồng và làng Nội Châu có niên đại biên soạn sớm nhất - năm 1920. Điều đó dẫn đến một nhận định là ngay từ năm 1920, tỉnh Hà Đông đã tiến hành cải lương làng xã (tức là một năm trước khi có *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Bắc Kỳ* của Thống sứ Bắc Kỳ vào ngày 12-8-1921).

Vào thời kỳ cải lương hương chính, chính quyền thực dân đã đề ra một mẫu hương ước chung đối với tất cả các làng. Hương ước thường được mở đầu bằng đoạn *"Khoán lệ của một làng lưu truyền từ xưa chỉ có khẩu truyền mà không có minh văn và không hợp với thời thế vậy nên cần cải lương. Suy xét hiện tình thời nay so sánh khoán lệ khi trước điều nào hại thì đổi, điều nào lợi thì theo, mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu, dân làng có trật tự, sau này sẽ theo trình độ tiến hoá mà cải cách thêm"*. Hương ước cải lương được bố cục thành hai phần rõ rệt: *Phần Chính trị* và *Phần Tục lệ*. Cuối mỗi bản hương ước là 2 điều quy định về việc thực hiện hương ước *"Kể từ ngày thi hành khoán ước này, điều gì cũ trái với hương ước thời bỏ đi. Trong làng có ai trái với những khoán ước trên này thì Hội đồng tuỳ trình Lý trưởng nặng nhẹ mà phạt. Đệ niên đến ngày vào đám tế thần, Thư ký phải đem hương ước này đọc cho dân cùng nghe"*. Phía dưới của hương ước là chữ ký của thành viên Hội đồng Tộc biểu, quan sở tại, Tổng đốc và Chánh công sứ phê duyệt. Những bản sao còn có thêm chữ ký và dấu triện của Tiên chỉ, Chánh tổng và Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu. Sự xuất hiện của Chánh tổng, Tổng đốc và Công sứ trong những bản hương ước cải lương là dấu hiệu thể hiện sự can thiệp của nhà nước vào bản luật tục của làng - điều này không hề thấy trong những hương ước lập trước năm 1920.

Trung bình mỗi bản hương ước cải lương có 25 trang và 116 điều (gần bằng với giá trị trung bình của hương ước cải lương tỉnh Hà Đông là 24 trang, 117 điều (3) và nhiều hơn hương ước mẫu 38 điều). Hương ước làng Mỹ Đức không chỉ có số trang khiêm tốn nhất (9 trang) mà còn có số điều quy định ít nhất (45 điều). Giữa bản hương ước mẫu và hương ước do các làng lập ra ít nhiều có sự giống nhau về bố cục cũng như nội dung. Về *Phần Chính trị*, hương ước các làng đều gần như ghi lại nội dung các mục *Lý phó trưởng, Sổ chi thu, Bổ sưu thuế, Sự kiện cáo, Sự cấp cứu* theo hương ước mẫu. Đối với *Phần tục lệ*, tuy bản hương ước mẫu chỉ đưa ra những nội dung cần có, nhưng trên thực tế, giữa các hương ước vẫn có một sự định dạng tương tự nhau về mục này. Hiện tượng trên đặc biệt đúng với bộ phận hương ước được lập trước cuộc cải lương hương chính năm 1921. Vì vậy, nội dung phản ánh trong đó thường cứng nhắc, không sáng tạo, làm cho đời sống sinh hoạt làng xã không có điều kiện bộc lộ.

Sự giống nhau giữa các hương ước cải lương đã khiến Thống sứ Monguillot phải phàn nàn *"Trong nhiều làng cải lương đã lập quyển tục lệ, nhưng thường là theo một cách nhất định, là theo quyển tục lệ mẫu đã in sẵn, các làng cứ phải chép trong quyển mẫu ấy những sáo quá ư là bất dịch"* (4). Đây là hiện tượng diễn ra phổ biến không chỉ ở huyện Hoàn Long và mà trên nhiều địa phương khác.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HUYỆN HOÀN LONG

Về cơ bản, các bản hương ước cải lương đều có 21 mục giống nhau. Sau đây, bài

viết sẽ giới thiệu một số nội dung chính trong những bản hương ước cải lương của huyện Hoàn Long: Bộ máy quản lý làng xã, Ngân sách làng xã, Vấn đề an ninh - trật tự, Ruộng đất công làng xã và Sinh hoạt văn hoá, xã hội, phong tục, tín ngưỡng.

1. Bộ máy quản lý làng xã

Nội dung quan trọng nhất của cuộc cải lương hương chính là lập ra Hội đồng Tộc biểu thay thế cho Hội đồng Kỳ mục làm chức năng điều hành công việc làng xã. Theo chính phủ bảo hộ *"Các họ hợp lại mà thành một làng, bởi thế việc làng do các họ cử người thay mặt để mà trông coi gọi là tộc biểu"* (5). Trách nhiệm chính của Hội đồng Tộc biểu là trông coi mọi việc trong xã, thi hành lệnh của chính quyền cấp trên; lập các khoán lệ, sổ dự toán chi thu, bổ sưu cùng các thuế khác; quản lý tài sản công, thi hành các khoán lệ về việc tuần phòng, ngăn cấm việc buôn bán lậu, việc đánh bạc, tụ tập trái phép... Tộc biểu được bầu theo họ *"họ to hai hay là ba người, họ nhỏ cử một người, họ nhỏ quá chỉ vài ba xuất thời họp hai hay ba, bốn họ cử chung lấy một người"* (6). Người giữ chức tộc biểu phải đảm bảo yêu cầu là công dân làng xã từ 25 tuổi trở lên, có gia sản, hiểu biết và không phạm tội. Nhiệm kỳ của tộc biểu là 3 năm (từ năm 1927 là 6 năm). Trong số các thành viên của Hội đồng Tộc biểu sẽ chọn ra hai người giữ chức Chánh hương hội và Phó hương hội. Ngoài ra, Hội đồng Tộc biểu còn có nhiệm vụ lựa chọn bộ phận chức dịch thi hành công việc làng xã, như Thư ký, Thủ kỹ.

Như vậy, Hội đồng Tộc biểu được lập ra đã hoàn toàn thay thế nhiệm vụ và chức năng của Hội đồng Kỳ mục. Hội đồng Tộc biểu trở thành cơ quan vừa đại diện cho họ vừa đại diện cho làng, với chức năng và quyền hạn rộng lớn: quản trị mọi mặt của làng xã. Nhưng chỉ 7 năm sau khi bị loại bỏ khỏi đời sống làng xã - về mặt danh nghĩa, Hội đồng Kỳ mục đã được tái lập. Theo hương ước làng Nghi Tàm, thành phần những người được phép tham gia dự Hội đồng Kỳ mục khá đa dạng, bao gồm thủ quỹ, thư ký, hộ lại, chưởng bạ, hoặc tộc biểu hết hạn 6 năm đã nộp khao làng 10 đồng; tuần tráng, phu dịch khi lên lão 50 nộp vọng 6 đồng. Như vậy, thực tế ở làng xã, có một xu hướng mở rộng đối tượng gia nhập Hội đồng Kỳ mục. Và quy mô của Hội đồng Kỳ mục này có xu hướng xích lại gần hơn và tiến tới trùng khớp với thành phần của Hội đồng Kỳ mục truyền thống.

Chức năng chính của Hội đồng này là cố vấn, nhưng thực tế hoạt động của Hội đồng còn vượt quá chức năng trên, can thiệp vào đời sống làng xã mạnh mẽ và sâu sắc hơn. Điều 15 hương ước Khương Thượng quy định: Hội đồng Kỳ mục là để kiểm soát việc tài chính, khoán ước, tục lệ trong làng. Mọi việc đều phải được sự đồng ý của Hội đồng Kỳ mục mới được thi hành. Điều đó cho thấy, Hội đồng Kỳ mục vẫn là một tổ chức có quyền lực rất lớn ở nông thôn. Với những thông tin khá ít ỏi, chúng ta khó có thể hình dung một cách rõ ràng về Hội đồng Kỳ mục trong một giai đoạn mới.

Trong bộ phận làm nhiệm vụ thực hiện các quyết định của Hội đồng, lý trưởng là người đứng đầu, đồng thời *"là người môi giới cho Chính phủ với hàng xã"* (7). Lý trưởng phải giữ triện, công văn, địa bạ, sổ thuế của làng. Lý trưởng cũng đồng thời là người chịu trách nhiệm việc thu - nộp thuế, theo dõi việc thi hành luật lệ, nghị định của nhà nước, việc tuần phòng, vệ sinh chung... Sau khi mãn nhiệm, Lý trưởng được làng ưu tiên cho một số quyền lợi, như được thưởng ngôi hương luận (làng Nghi Tàm, làng Quảng Bá), ngôi lý dịch (làng

Phúc Xá), hoặc được cấp một khoản tiền (làng Nội Châu). Những biện pháp như vậy thực chất là cách thức để khuyến khích Lý trưởng làm việc có trách nhiệm hơn với việc làng giao phó.

2. Ngân sách làng xã

Sổ chi thu là một trong hai nội dung chính của việc cải lương hương chính. *"Muốn cho trong làng chi tiêu có chừng mực để khỏi tổn dân thì phải làm sổ chi thu"* (8). Vào ngày 1-11 hàng năm, Hội đồng Tộc biểu các làng sẽ họp để bàn định các khoản chi thu của năm sau với mức tiêu hạn định là 2.000 đồng, và nộp "sổ dự trù chi thu" lên chính quyền cấp trên. Chỉ sau khi được Công sứ phê duyệt, từ ngày 1-1 năm sau, làng xã mới được thực hiện chi thu theo sổ đệ trình. ở cấp làng, người có quyền quyết định với việc chi, thu là Chánh hương hội.

Mọi hoạt động liên quan đến ngân sách của làng đều phải nằm trong khuôn khổ những mục đã được ghi trong sổ. Các khoản chi thu phát sinh chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng Tộc biểu họp và làm đơn gửi Tổng đốc phê duyệt. Ngoài ra, ngân quỹ làng xã luôn phải duy trì một khoản tiền nhất định, gọi là tiền lưu trữ, để dùng vào những việc đột xuất hoặc để "sinh lời". Hình thức sinh lời mà hầu hết các làng áp dụng là đem tiền công quỹ cho vay lấy lãi với thời hạn 1 năm. Tộc biểu và gia đình tộc biểu không được phép tham gia vào việc vay tiền công quỹ.

Sổ chi thu là một cách thức để chính quyền cấp trên có thể can thiệp vào đời sống làng xã, thông qua việc kiểm soát hoạt động ngân sách của làng. Nói cách khác, bất kỳ một khoản chi thu nào muốn thực hiện đều phải đạt được sự thoả thuận giữa làng xã và chính quyền cấp huyện, tỉnh. Việc lập sổ chi thu chỉ hạn định ở những xã có từ 500 đinh trở lên và có nguồn thu hàng năm lớn hơn 2.000 đồng (theo nghị định năm 1921), nhưng thực tế toàn bộ các hương ước lập trước và trong đợt cải lương năm 1921 đều đề cập đến sổ chi thu, trong khi chỉ có làng Giảng Võ thỏa mãn điều kiện lập sổ (chỉ xét riêng tiêu chuẩn về số dân đinh) (9).

Trong số các nguồn thu của làng xã, nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn nhất. Hàng năm, căn cứ vào mức thuế chính quyền cấp trên thông báo, Hội đồng Tộc biểu sẽ phân bổ thuế cho từng họ. Sổ phân bổ thuế phải ghi rõ số người của từng họ, diện tích đất đai, số sưu đinh và số tiền thuế tương ứng phải nộp.

Theo quy định, người dân phải chịu hai loại thuế, là *thuế thường* và *thuế bất thường*. *Thuế thường* có hai loại là thuế bắt buộc phải thu (gồm sưu đinh, thuế công điền, thuế thổ trạch, thuế tư điền, thuế tư thổ) và thuế có thể tuỳ ý thu - ngoại phụ. Thông thường, nguồn thu ngoại phụ gồm thuế trâu, bò; thuế phụ thu theo thuế chính ngạch (được phép đánh từ 10% trở lên) và làng được tự quyết định khoản thu này. Hương ước làng Khương Thượng có kê thêm một danh mục những khoản thu ngoại phụ để *"làm việc công của làng"* và *"giao cho hai giáp phần thu, hoặc giao Lý trưởng phần thu"*, như thuế nhà gạch, nhà lá, tiền sương túc (bất kể là ruộng công hay tư), tiền đinh nam trong làng không phải chức dịch, không mua nhiêu (10). Còn đối với *thuế bất thường*, làng chỉ được phép thu khi có trường hợp cần thiết.

Bên cạnh đó, làng xã cũng có chính sách miễn thuế cho một số đối tượng, như phường bát âm, phiên tuần. Đối tượng này chỉ chiếm một bộ phận rất nhỏ trong số những người phải đóng thuế của làng.

3. An ninh trật tự, vệ sinh

Về việc canh phòng làng xã, tất cả dân đinh từ 18 đến 50 tuổi (ngoại trừ những người đỗ đạt, phẩm hàm, chức sắc, tổng lý, phó hương hào, những người đang đi lính, đi học, người tàn tật) đều phải làm nhiệm vụ canh phòng. Tuỳ theo địa vực, diện tích cũng như số lượng tuần tráng mà đội canh phòng của các làng chia thành số lượng các ban khác nhau. Mỗi ban từ 7-8 người trở lên, trong đó một người được cử làm trương tuần, hoặc Lý trưởng kiêm luôn trương tuần. Những ban tuần này sẽ thay nhau làm nhiệm vụ canh phòng làng xã, mỗi năm một ban. Đội canh làng Ngọc Hà chia làm 12 ban, mỗi ban canh 1 tháng. Còn tại làng Nghi Tàm, mỗi năm làng lập một đội gồm tất cả nhân đinh đến tuổi đi canh phòng. Tuần đinh xóm nào canh phòng xóm đó.

Tính đặc trưng về địa vực của làng xóm Việt Nam là sự phân chia rõ ràng giữa khu vực cư trú và khu vực sản xuất. Vì vậy, việc canh phòng thường được chia làm hai loại, nội tuần (đảm bảo cho việc tuần phòng bảo vệ tính mạng và tài sản trong làng) và ngoại tuần (bảo vệ việc đồng áng).

Mỗi năm, các làng đều cấp cho tuần phiên một khoản tiền lương hoặc ruộng để thu hoa lợi. Hương ước cũng ghi rõ quy định thưởng phạt đối với việc canh phòng, như thưởng cho tuần phiên từ 1 đến 10 đồng nếu bắt được trộm cướp, ngoài ra trong quá trình làm việc, nếu tuần thực hiện tốt công việc của mình, làng còn thưởng cho một ngôi kỳ mục. Nhưng nếu trong làng xảy ra trộm cướp mà tuần phiên không bắt được, tuần phiên sẽ phải chịu phạt và bồi thường cho nhà mất trộm. Trong trường hợp tuần phòng vì việc bắt trộm cướp mà bị thương, "làng cho tiền chữa thuốc và cho ngôi trương tuần. Nếu chết, làng cấp cho vợ con 20$ và cho con một suất nhiêu, mà cả hương hội lý dịch đi đưa đám ma" (11).

Hương ước cũng có những quy định nhằm bảo vệ, duy trì quan hệ trong gia đình, làng xóm. Những người phạm tội bất hiếu với cha mẹ, lăng mạ anh em sẽ bị làng nghiêm khắc trách mắng. Nếu người phạm tội là phụ nữ, người chồng cũng phải chịu tội liên đới vì không biết dạy vợ (làng Xã Đàn) hoặc bị phạt 4 hào (làng Lãng Yên). Việc giữ gìn an ninh trật tự và danh giá hàng ngũ chức sắc cũng là điều đặc biệt được coi trọng, bởi đây được coi là bộ mặt của làng xã. Người nào vi phạm sẽ bị phạt 5 hào và phải xin lỗi công khai. Với *"đàn em đại hạ"*, nếu cũng mắc vào những lỗi như vậy, Hội đồng sẽ *"bắt phạt chắp tay đứng dưới thềm mà xin lỗi"* (12), bố mẹ phải đứng ra bảo lãnh; trường hợp tái phạm lần thứ 5 sẽ bị phế ngôi trong hương ẩm. Nếu người nào trong làng bị kết án sẽ bị phạt tiền, truất quyền bầu cử và dự hương ẩm (13).

Những người vi phạm điều nghiêm cấm như nấu rượu lậu, thuốc lậu, mở sòng bạc đều phải chịu hình phạt thích đáng. Lý dịch, tuần phiên cố tình bao che cũng bị trừng phạt như người phạm tội.

4. Ruộng đất công làng xã

a. Công điền công thổ quân phân

Vào đầu thế kỷ XX, diện tích công điền công thổ của huyện Hoàn Long chiếm khoảng hơn 60% (14) tổng diện tích đất đai của huyện. Tuy nhiên, diện tích công điền công thổ giữa các làng xã không đều, thậm chí có sự chênh lệch nhau khá lớn. Những làng còn hơn trăm mẫu công điền không nhiều. Diện tích công điền công thổ của làng Nam Đồng trước là 138 mẫu, nhưng đến thời điểm lập hương ước (năm 1920)

chỉ còn 51 mẫu 3 sào (15), tức là chỉ còn khoảng 36%. Thời hạn chia ruộng đất thường là 3 năm một lần, riêng làng Nội Châu thời gian là 6 năm.

Về cơ bản, có 3 cách thức phân chia ruộng đất, phổ biến nhất là cách chia đều cho dân đinh trong làng. Làng Phúc Xá, đối tượng được cấp ruộng đất còn mở rộng đến tận những cô nhi, quả phụ, những người tàn tật không làm được gì, mỗi người được nhận 2 sào (mức chia bình quân cho đinh nam là 5 sào). Việc phân chia ruộng đất cũng có sự phân biệt khá lớn giữa các đối tượng trong làng xã, giữa đinh nam, giữa chức dịch, giữa các lứa tuổi. Trong tổng số diện tích ruộng đất thực canh là 51 mẫu 3 sào, làng Nam Đồng đã dành riêng cho chức dịch 2 mẫu, 9 sào, 5 thước (16). Với những làng có tính trọng xỉ như Thịnh Quang, việc phân cấp ruộng đất lại dành ưu tiên cho những người cao tuổi *"Ruộng công mỗi 3 năm một lần hoán cấp cho nhân đinh để trợ sưu thuế, nhưng chiểu số người hơn tuổi nhận phần trên, kém tuổi nhận phần dưới"* (17). Cách thứ hai là cho gắp thăm, trong đó việc gắp thăm lại tiến hành theo các hình thức cụ thể. Ví dụ tại làng Nội Châu, việc gắp thăm nhận đất được tiến hành giữa các họ *"Họ nào gắp được phần đất xứ nào hễ nhiều người được nhiều phần, ít người được ít phần"* (18). Nhưng ở làng Nhật Tân, việc gắp thăm lại tiến hành theo giáp *"nguyên tục lệ làng ta chia làm 36 phần trong dân, chia làm 7 giáp, tuỳ giáp nhớn nhỏ nhận nhiều phần hay ít phần, có giáp nhận 7 phần, có giáp nhận 5 phần, có giáp nhận 3 phần, có giáp nhận 2 phần"* (19).

Với những làng ven sông, ngoài công điền công thổ quân phân thì còn có một loại đất khác - công châu thổ. Tuy nhiên, diện tích công châu thổ chỉ chiếm một số lượng hạn chế, vì vậy hình thức khai thác chính vẫn là bỏ thầu để lấy tiền trợ vào quỹ của làng.

Mua bán ruộng đất công làng xã đã trở thành một việc phổ biến ở huyện. Phần lớn các làng xã đều cố gắng hạn chế tối đa việc ruộng đất làng mình rơi vào tay người ngoài làng. Việc mua bán ruộng đất nếu có chỉ được phép giới hạn giữa những người cùng họ, cùng làng với nhau.

b. Công điền công thổ bản xã

Bản xã công điền công thổ gồm nhiều loại hình khác nhau, như ruộng thần từ, ruộng phật tự, ruộng tư văn, ruộng hương lão, ruộng kính lão, ruộng nhạc công, ruộng đang cai, ruộng tự sự... Có 7 làng ở huyện Hoàn Long còn ruộng đất tín ngưỡng. Hương ước làng Khương Thượng đã ghi chép lại một cách khá cụ thể những loại ruộng đất công của xã tồn tại cho đến thời điểm 1933: ruộng thần từ 4 mẫu 5 sào, ruộng phật tự 5 sào, ruộng tư văn 4 sào, ruộng hương lão 7 sào, ruộng kính lão 2 mẫu, ruộng kính thọ 1 sào/người, ruộng nhạc công 1 mẫu, ruộng cho chức dịch 1 mẫu 4 sào, ruộng cấy đệ niên (cho 2 giáp lo 3 kỳ giỗ hậu) 1 mẫu 2 sào, ruộng tự sự 24 mẫu (20). Tại làng khác, diện tích bản xã thổ còn lại cũng không nhiều, chỉ khoảng 5-6 mẫu.

Những loại ruộng này là của chung làng xã, nhưng lại được giao cho những cá nhân hay tổ chức nhất định quản lý và sản xuất. Hoa lợi từ những diện tích đó là để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của dân cư bản xã, như là việc tế lễ, đình đám.

5. Sinh hoạt văn hoá, xã hội, phong tục, tín ngưỡng

a. Hôn lễ, tang ma

So với số lượng các điều khoản quy định về các tục lệ trong hương ước, việc cưới hỏi có số điều quy định ít nhất (2 điều). Độ tuổi thích hợp cho việc dựng vợ gả chồng là 18 tuổi với nam giới và 15 tuổi với nữ giới.

Nhìn chung các hương ước đều khuyến khích tổ chức một lễ cưới gọn nhẹ. Lệ nộp cheo cho làng - một yếu tố đặc trưng của hôn lễ truyền thống, gần như được đề cập trong toàn bộ các bản hương ước. Thông thường, có sự khác nhau giữa nộp cheo nội và cheo ngoại và mức cheo ngoại bao giờ cũng gấp đôi cheo nội. Ngoài ra, việc nộp cheo còn có tính bắt buộc trong giáp, xóm, ngõ mà người con gái đó sinh sống.

Trước khi xuất giá, người con gái cùng với người chồng sẽ phải ra đình trình diện với Hội đồng, Lý trưởng, và có một mâm lễ gồm "*một cái thủ lợn, một mâm xôi, một trăm vàng đại, một phong pháo, 120 khẩu giầu, hai chai rượu*". Khi lễ xong, sáu bàn thuộc giáp có người con gái lấy chồng "*cùng Chánh hội, Hộ lại, Lý phó trưởng thụ phúc*" (21). Không chỉ khuyến khích, cho phép duy trì việc chăng dây đòi tiền, thách lễ vật lớn, làng Khương Thượng còn cho phép nhà có đám cưới được phép mở tiệc linh đình.

Trong việc hiếu, các hương ước đều có quy đinh rõ ràng, cụ thể. Khi gia đình có tang, tang chủ phải đem lễ dâng và nhờ lý trưởng và hội đồng để báo tin cho dân làng. Việc tang ma chỉ được tiến hành trong 3 ngày.

Việc phục vụ trong tang lễ là nhiệm vụ của xóm, hoặc của giáp. Với những làng mà tổ chức giáp được duy trì, giáp làm nhiệm vụ hộ tang, tức là khiêng quan tài và mang các đồ tang nghi như đấy là sự trả ơn lẫn nhau. Theo quy định của giáp làng Khương Thượng, nếu trong giáp có người qua đời, mọi thành viên của giáp đều phải có nghĩa vụ đi đưa ma. Đội đô tuỳ chia theo bàn sinh hoạt trong giáp. Thường, ba bàn đầu của giáp làm nhiệm vụ chấp hiệu. Còn việc hộ tang là trách nhiệm từ bàn thứ tư trở xuống và quay vòng. Giáp hộ tang xong, tang chủ phải có một chút tiền cảm ơn đối với hàng giáp, gọi là tiền giặt áo, người chấp hiệu và người khiêng, mỗi người được 7 xu, người cầm cờ trang nghi được 4 xu. Nếu người mất là người ở hai giáp thượng bàn, người chấp hiệu và những người trong giáp đi hộ táng phải lễ tạ 4 lễ để thể hiện sự kính lão (22).

Còn với những làng tổ chức sinh hoạt theo hình thức xóm, việc hộ tang do Hội đồng quyết định và cắt cử. Làng Phúc Xá quy định, *"lệ cắt đô tuỳ thì cứ chiểu số từ 18 cho đến 49 tuổi phải vào vai khiêng, còn các bô lão, chức sắc, khoa trường, văn bằng, tộc biểu đương thứ thì việc đưa đám và trông nom việc ma chay cho có trật tự"* (23). Nếu người nào không đi được phải cáo lỗi và nhờ người đi thay, hoặc đóng tiền phạt cho làng. Cũng như việc hộ tang theo hàng giáp, tang chủ cũng phải nộp một khoản lệ mang tính tạ dân, mức độ của khoản này tuỳ thuộc vào số đô tuỳ mà tang chủ xin Hội đồng. Nếu lấy 100 đô tuỳ trở lên thì nộp 15 đồng, 200 trầu, 2 chai rượu, 50 đô tuỳ là 10 đồng, 100 trầu và 2 chai rượu, từ 20 người là 5 đồng, 40 miếng trầu, 1 chai rượu. Với những người quá nghèo khó, hầu hết các làng đều cho miễn và cũng cử 10 người đến giúp (24). Đây gọi là trợ tang. Việc định ra mức trợ tang mới chỉ xuất hiện ở một số làng xã vào cuối thế kỷ XIX, nhưng đến những năm 20 thế kỷ XX thì nó đã trở thành một hiện tượng phổ biến.

Tang chủ có thể đóng vào quỹ công làng một số tiền gọi là *"để danh dự cho người thác"*. Hương ước làng Nhật Tân viết *"nguyên trước lệ làng ta, ai mà chết thời*

kính dân ở ngoài đình một bàn xôi, 1 cái thủ lợn, 2 chai rượu, và dầu cau nữa, lại ở giáp mình, xóm mình cũng thế, phí tổn ước độ 10 đồng, nay dân chỉ định lấy 2 đồng, thay vào tiền ấy, mà gọi là tiền kỷ niệm" (25). Đó là những điều chung nhất về việc tổ chức một lễ tang tại làng.

b. Thứ vị

Vị thứ trên đình là một sự phản ánh chân thực và sinh động về trật tự, đẳng cấp trong xã hội thôn quê. Vị thứ đình trung giữa các làng có sự khác nhau, phụ thuộc vào đối tượng được đề cao, chủ yếu là sự khác nhau giữa xu hướng trọng thiên tước và xu hướng trọng vương tước.

Tại làng Nam Đồng, việc phân chia chỗ ngồi tại đình được tiến hành theo nguyên tắc trọng tước: chiếu thứ nhất: hoàng giáp, tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài, chức sắc phẩm, cao đẳng, văn bằng thành chung; chiếu thứ hai: lão 70, 80, chánh phó tổng, viên chức, thông ký; chiếu 3: sắc binh, sơ học, trương tuần, lão 50, tộc biểu; chiếu 4: đinh tráng, người 18 tuổi đã vào hương ẩm (26). Làng Nhật Tân, Ngọc Xuyên cũng có cách sắp xếp tương tự: cử nhân, tiến sĩ, chiếu thứ nhất. Còn lại: giòng 1: chức sắc, giòng 2, kỳ mục, lý dịch; giòng 3, các cụ hàng giáp, người có chân hương ẩm; giòng 4, người lính mãn khoá (27). Ngoại Châu là một trong số ít những làng ở huyện còn tổ chức chỗ ngồi trong sinh hoạt làng xã theo hình thức truyền thống, là ngồi theo thứ tự từ già đến trẻ.

Làng Phúc Xá có thể coi là trường hợp đặc biệt trong số các làng thuộc huyện Hoàn Long khi phân chia vị thứ nơi đình trung theo cách thức: bên tả là chỗ ngồi của những bậc chức sắc, khoa trường; còn bên hữu là chỗ ngồi của các vị bô lão. Một chiếu duy nhất ở giữa đình gọi là "Danh dự tịch" dành cho những người có công lao lớn với dân, đã được ghi tên vào "Danh dự sách" và những người đỗ đại khoa trường. Ngoài ra, *"các bà tiết phụ có thụ hoàng ân tính biểu, cùng các bà có công đức lớn lao với dân và các bà vợ các ông đã có ngôi thứ trong dân"* cũng được quyền tham dự những dịp sinh hoạt chung tại đình và ngồi tại chiếu thứ 5 bên tả (28). Khi hành lễ tại đình, họ được tham dự ở chiếu thứ nhất, trong khi trai đinh ngồi chiếu thứ 5.

Trật tự nơi đình trung cũng sẽ quy định mức cỗ biếu của mỗi người, theo đó chức sắc luôn được ưu tiên phần ngon trước, sau đó mới đến lượt bạch đinh, nhiêu nam. Như ở làng Tây Hồ, trong những ngày tế thần có giết lợn hoặc bò, những người đỗ đại khoa hoặc đang quan tứ phẩm được biếu một cái thủ lợn; những người có khoa sắc, có khao vọng được biếu mỗi người 1 cái chân lợn hoặc 1 cái bắp bò; lý dịch, thủ từ mỗi người một cân. Những người trong hội đồng, thượng lão, hạ lão mỗi người một khẩu giầu (29). Còn tại làng Ngọc Xuyên *"Khi đại tiết, ai có khoa mục phẩm hàm, hoặc 1, 2, 3, 4 người, làng cũng chỉ biếu một cái canh lợn; bốn viên bàn đệ nhất bốn cái chân lợn; tiên thứ chỉ, kỳ mục, lý dịch đương thứ thời biếu mỗi người một miếng thịt, một đĩa xôi, một quả cau, còn chủ tế điển văn, thủ từ và quan viên viên chợ tế thời biếu cỗ theo như cỗ quân phần"* (30).

Trong số những hương ước của huyện Hoàn Long, không có bản hương ước nào đề cập đến việc ưu tiên kính biếu phần cỗ nhiều nhất, ngon nhất cho người cao tuổi nhất làng. Điều này cùng với trật tự nơi đình trung nhằm phần lớn tôn vinh người khoa bảng và chức dịch đã cho thấy sự trọng lão không còn được đề cao như trước nữa.

c. *Sinh hoạt tín ngưỡng*

Hội làng là một nét sinh hoạt không thể thiếu được trong đời sống sinh hoạt tinh thần của làng xã. Việc chuẩn bị lễ trong những ngày đại tiệc do Hương trưởng đảm nhận. Lễ cúng thường có lợn, mâm xôi gà, bánh oản, rượu, vàng mã, trầu cau. Ngày hội làng bao giờ cũng chiếm mức chi phí lớn nhất. Làng Phúc Xá chi 200 đồng bạc cho ngày vào đám (tương đương với khoảng 6 con trâu lúc bấy giờ).

Tại làng Lương Yên, Phúc Xá, trong những ngày diễn ra đại lễ, nam đinh trong làng từ 18 đến 25 tuổi theo Hương trưởng làm lễ và sắp xếp cỗ bàn. Ba bàn 12 người từ 49 tuổi trở xuống có nhiệm vụ giúp Hương trưởng sửa lễ. Vị tiên chỉ của làng được chỉ định vào vị trí chủ tế, chức sắc hoặc phụ lão làm bồi tế còn các thành viên của Hội tư văn lo chấp sự, đọc chúc văn. Những người tham gia tế tự phải ăn mặc chỉnh tề, không được mặc quần áo thâm vào đình. Sau phần tế lễ, các làng đều mở tiệc. Chỉ những ngày đại lễ, dân làng mới được tham dự và được chia phần.

Hàng năm, làng xã đều tổ chức chuẩn bị hương hoa, lễ quả làm giỗ hậu cho những người khi còn sống đã cống hiến một phần gia sản cho làng, hoặc có công tu sửa đình chùa, xây dựng đường xá, hoặc là những người không có gia đình xin được mua hậu ở chùa. Bên cạnh đó, hội tư văn hàng năm còn tổ chức lễ tiên hiền.

Ngoài hội làng, trong một năm nhân dân còn tổ chức nhiều dịp tế lễ khác, mở đầu bằng Tết nguyên đán. Vào dịp tết này ở làng Nghi Tàm, hương trưởng cử một người có phẩm tước hoặc có chỗ ngồi ở chiếu thứ nhất hoặc thứ hai, có vợ chồng hạnh phúc, con cháu đề huề làm chủ tế, biểu thị ước mong một năm mới có nhiều lộc cho dân làng. Tại làng Khương Thượng, mỗi năm, dân làng tổ chức 24 kỳ tế lễ, trải đều trong tất cả các tháng của năm. Tổ chức đứng ra đăng cai chủ trì những ngày này chủ yếu là các giáp, một số do hội tư văn dựa trên nguồn đất công làng xã đã cấp cho các tổ chức này. Trong ngày nhập tịch (12-15/2), làng Khương Thượng tổ chức lễ tại đình và miếu. Tại đình, việc sửa cỗ thờ ở trung đình là do tư văn, hàng giáp, hương lão, nhân đinh đảm nhận. Tại miếu, làng bày cỗ hát thờ, mỗi cỗ 1 con gà, 1 đĩa xôi, trầu, rượu. Đến ngày tế tạ, hai giáp chuẩn bị lễ, mỗi lễ 20 đồng; cỗ do hội tư văn sắp đặt khoảng 15 đồng. Sang ngày nhập tịch, hội đồng lý dịch trích từ công quỹ mua 200 quả cau, 200 phẩm oản tế thần. Còn trong dịp tháng 3 xuân tế, mỗi giáp mua một con trâu hoặc một con bò. Ngày tế tiên hiền, người đang chịu cỗ phải sửa soạn 1 con lợn 30 cân, 1 cái thủ lợn, 2 con gà thiến 10 cân, 1 cân xôi, 1 chai rượu, 30 quả cau, vàng, pháo. Như vậy, hàng năm một phần rất lớn ngân quỹ làng xã đã được đem chi phí cho những ngày lễ tiết như thế này. Đây chắc chắn chưa phải là những thống kê đầy đủ, nhưng những thông tin như vậy đã phần nào phản ánh rằng, lễ tết đã trở thành một phần không thể thiếu trong sinh hoạt của cộng đồng.

III. NHẬN XÉT

Là một bộ phận của cải lương hương chính, cuộc cải lương hương ước tại huyện Hoàn Long đã được tiến hành trong hơn 25 năm, dưới sự giám sát chặt chẽ của cả chính quyền cấp cơ sở lẫn chính quyền cấp trên. Từ những nội dung đã được phản ảnh qua hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, thông qua những bản hương ước cải lương còn lại cho đến hiện nay, bức

tranh sinh hoạt làng xã Hoàn Long trên nhiều phương diện, từ thiết chế tổ chức bộ máy quản lý làng xã, các tổ chức xã hội, phương thức sản xuất đến các yếu tố thuộc về đời sống tinh thần của cư dân đã phần nào được tái hiện. Dưới tác động của quá trình đô thị hoá tại Hà Nội, Hoàn Long với tư cách là một vành đai quanh thành phố đã có những biến chuyển không nhỏ về diện mạo, ít nhiều đã mang dáng dấp của một vùng đất ven đô. Tuy nhiên, tất cả những điều đó mới chỉ hiện diện ở mức độ hạn chế, lẻ tẻ. Trên hết, huyện Hoàn Long vẫn mang trong mình những nét đặc trưng tiêu biểu của làng xã đồng bằng Bắc Bộ trên các phương diện kinh tế, xã hội, văn hoá và cả chính trị.

Thứ hai, từ việc phân tích những nội dung được đề cập trong hương ước cải lương của huyện Hoàn Long nói riêng cũng như từ thực tế của hoạt động cải lương hương chính tại tỉnh Hà Đông nói chung, có thể thấy rằng cuộc cải lương hương chính của thực dân Pháp đã đạt được hiệu quả trên một số khía cạnh. Mặc dù chính phủ bảo hộ lúc đầu còn tỏ ra khá dè dặt khi chỉ tiến hành cải lương hương chính "thí điểm" ở một số huyện thuộc tỉnh Hà Đông (trong đó có huyện Hoàn Long), nhưng tính hiệu quả của cuộc cải lương ở các địa phương này đã làm cho nhà cầm quyền nhận thấy khả năng thực thi của mô hình này trên một địa bàn rộng lớn hơn - trên toàn bộ xứ Bắc Kỳ. Sự thành công của Hà Đông trên một phương diện nào đó được đảm bảo chính là nhờ sự thúc ép và kiểm soát chặt chẽ từ phía chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là của tổng đốc tỉnh Hà Đông bấy giờ là Hoàng Trọng Phu. Như vậy, bằng cuộc cải lương này, thực dân Pháp đã can thiệp được vào tổ chức có kết cấu chặt chẽ và bền vững của xã hội Việt Nam - đó là làng xã, thông qua việc kiểm soát được bộ máy lãnh đạo của nó, ngân quỹ và pháp chế hoá hương ước theo ý đồ của chính quyền bảo hộ.

Thứ ba, nghiên cứu về làng xã Hà Nội trong những năm đầu thế kỷ 20 nếu chỉ thông qua hương ước cải lương sẽ là một cách tiếp cận có hạn chế. Bởi từ cuộc cải lương hương chính, hương ước không còn đơn thuần là sản phẩm của riêng làng xã mà đã trở thành một bản nội quy về sinh hoạt làng xã do chính quyền cấp trên chỉ đạo theo một mẫu chung thống nhất, từ nội dung đến cách thức biên soạn. Ngay trong quá trình tiến hành cải lương hương chính, Thống sứ Bắc Kỳ Robin đã cho rằng phần nhiều những hương ước cải lương được soạn thảo là *"không phù hợp với tập tục truyền thống trong làng"* và giá trị cụ thể nhất của nó chỉ là để *"đối phó"* một cách hợp lý với những chủ trương cải lương của chính quyền thuộc địa (31). Hương ước cải lương được đánh giá như một loại văn bản có phần xa rời với cuộc sống thực tế đang diễn ra ở nơi thôn quê. Do đó, đối với việc nghiên cứu làng xã Bắc Kỳ nói chung và làng xã Hà Nội nói riêng, bên cạnh nguồn tài liệu hương ước cải lương cần có sự bổ sung của nhiều nguồn tài liệu khác.

CHÚ THÍCH

(1). Hiện nay, toàn bộ huyện Hoàn Long thuộc về bốn quận nội thành Hà Nội là: Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ và Ba Đình.

(2). Làng Thổ Quan có hai bản hương ước cải lương lập vào các năm 1916 và 1919.

(3), (4). Cao Văn Biển: *Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8-1998, tr. 74, 74.

(5). Hương ước Tây Hồ (1920), tr. 2.

(6). Hương ước Nội Châu (1920), tr. 3.

(7). Hương ước thôn Hào Nam, xã Thịnh Hào (1924), tr. 4.

(8). *Hương ước Quảng Bá* (1921), tr. 5.

(9). Theo cách tính của Phillipe Papin, với trường hợp Hà Nội, cứ một dân đinh nội tịch được kèm theo 5 người, là một vợ, hai con, một cha, một mẹ. Vì vậy, số lượng dân đinh trung bình của một làng bằng 1/6 tổng số dân làng. Xem Philippe Papin: *Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô) - Một số gợi ý*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996, chú thích 17, tr. 66.

Theo cách tính đó, Giảng Vũ là làng duy nhất có số dân đinh hơn 500 người (tổng số dân của làng Giảng Vũ năm 1927 là 4185 người - Theo Nguyễn Văn Uẩn: *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX, Tập 1, Tập 3*, Nxb. Hà Nội, 1995).

(10). Hương ước Khương Thượng (1933), tr. 8.

(11). Hương ước Xã Đàn (1933), tr. 7.

(12). Hương ước Lãng Yên (1938), tr. 18.

(13). Hương ước Lãng Yên (1938), tr. 18, 19.

(14). Nguyễn Thế Long (2000), *Hà Nội xưa qua hương ước*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr. 129.

(15). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr 20.

(16). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr 20.

(17). *Hương ước Thịnh Quang* (1921), tr 19.

(18). *Hương ước Nội Châu* (1920), tr 28.

(19). *Hương ước Nhật Tân* (1920), tr 23.

(20). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr 22-24.

(21). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr 40-41.

(22). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr 42.

(23). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr 16.

(24). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr 16.

(25). *Hương ước Nhật Tân*, 1920, tr 26.

(26). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr 24.

(27). *Hương ước Nhật Tân* (1920), tr 30.

(28). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr 27.

(29). *Hương ước Thịnh Quang* (1921), tr 18.

(30). *Hương ước Ngọc Xuyên* (1924), tr 25.

(31). Thông tư số 281 ngày 26-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ, Viện sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, T1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 277.